

Số: 655 /QĐ-BĐDHĐQT

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026

**TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH BẮC NINH**

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) về việc ban hành quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 1026/QĐ-NHCS ngày 29/3/2017 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc sửa đổi bổ sung một số điều quy định về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống NHCSXH ban hành kèm quyết định 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014;

Căn cứ Công văn số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc hướng dẫn một số nội dung về tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 3015/QĐ-NHCS ngày 19/6/2026 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026;

Căn cứ Tờ trình điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng của các Phòng giao dịch NHCSXH trực thuộc chi nhánh NHCSXH tỉnh quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Ninh tại Tờ trình số 654 /TTr-NHCS 19/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026 từ nguồn vốn trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH cho các Phòng giao dịch NHCSXH chi tiết từng xã, phường theo Danh mục đính kèm.

Điều 2. Giám đốc NHCSXH nơi cho vay chỉ đạo cán bộ tín dụng căn cứ kế hoạch tín dụng được giao của từng xã, phường phân bổ vốn đến từng thôn, tổ dân phố, báo cáo Giám đốc NHCSXH nơi cho vay để tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã phân bổ kế hoạch tín dụng năm 2026 được giao tại Quyết định này đến cấp thôn theo quy định để triển khai thực hiện.

Điều 3. Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh, Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH, Chủ tịch UBND xã, phường có tên tại Điều 1 và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: BDDHĐQT, NHCSXH.

TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Ngô Tân Phụng



BĐD-HĐQT-NHCSXH TỈNH BẮC NINH

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 655/QĐ-BĐD-HĐQT ngày 19/.../2026 của Trưởng BĐD-HĐQT-NHCSXH tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Xã, phường	DƯ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG											
		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHĐ (không bao gồm cho vay theo NQ11)		Cho vay NOXH (không bao gồm cho vay theo NQ11)	
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026
Tổng cộng		2.508	3.377.020	0	898.891	0	34.395	-3.795	505.313	1.287	2.633.248	100.000	1.644.409
I	Hội sở chi nhánh	-1.763	148.094	-3.560	33.280	0	2.116	-61	28.718	0	232.848	37.000	421.033
1	Phường Bắc Giang	-30	2.606	0	0	0	576	0	3.783	3.975	60.496		62.813
2	Phường Cảnh Thụy	-273	24.490	0	0	0	400	0	2.232	-1.836	18.527		6.564
3	Phường Tiên Phong	-211	20.121	-2.326	9.969	0	80	0	2.345	-1.108	24.306		2.810
4	Phường Tân An	-270	18.307	0	6.732	0	700	0	3.204	-177	30.819		6.306
5	Phường Tân Tiến	-464	18.919	-94	3.935	0	100	0	2.920	-722	20.741		1.572
6	Phường Yên Dũng	-699	25.904	-1.038	11.957	0	100	0	4.139	246	20.309		2.072
7	Phường Đa Mai	-183	19.852	0	0	0	160	-61	8.186	-218	39.463		41.660
8	Xã Đồng Việt	367	17.895	-102	688	0	0	0	1.909	-160	18.188		3.036
9	Cho vay trực tiếp		0								0	37.000	294.200
II	PGD Lục Ngạn	0	163.711	0	229.934	0	2.230	-370	21.277	370	71.173	1.200	10.938

TT	Xã, phường	DƯ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG											
		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHD (không bao gồm cho vay theo NQ11)		Cho vay NOXH (không bao gồm cho vay theo NQ11)	
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026
1	Xã Biên Sơn		24.192		32.227		480	-21	2.725		2.098		489
2	Xã Biển Động		16.452		27.568		100	0	980	140	9.350		1.621
3	Xã Lục Ngạn		54.254		16.150		1.350	-200	10.640	230	44.028	500	5.249
4	Xã Sa Lý		13.516		33.136		0	-39	1.368		3.832		466
5	Xã Sơn Hải		15.982		31.233		0	-20	2.979		5.095		792
6	Xã Tân Sơn		18.780		47.826		100	0	427		810		888
7	Xã Đèo Gia		20.535		41.794		200	-90	2.159		5.960	700	1.433
8	Cho vay trực tiếp												0
III	PGD Lục Nam	6.200	242.394	3.500	189.018	0	350	-257	27.515	257	109.333	2.000	52.350
1	Xã Bảo Đài	764	40.574	-345	22.609		0	-3	2.900	1.227	17.633	70	3.901
2	Xã Bắc Lũng	688	40.693	-639	5.735		0	-40	7.430	-111	22.092	21	4.869
3	Xã Cẩm Lý	144	13.616	0	2.834		0	-40	2.580	-236	16.467	-18	2.805
4	Xã Lục Nam	192	32.231	-143	2.536		100	-100	3.878	-180	20.160	2.537	29.142
5	Xã Lục Sơn	1.200	28.833	-355	49.831		0	-74	1.827	-400	4.704	-56	1.402
6	Xã Nghĩa Phường	1.016	36.924	1.005	52.107		100	0	3.281	-200	6.570	-504	4.729

TT	Xã, phường	DƯ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG											
		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHĐ (không bao gồm cho vay theo NQ11)		Cho vay NOXH (không bao gồm cho vay theo NQ11)	
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026
7	Xã Trường Sơn	1.818	26.976	3.977	53.367		150		3.244	172	6.852	0	3.306
8	Xã Đông Phú	378	22.547	0	0		0		2.376	-15	14.855	-50	2.196
9	Cho vay trực tiếp												0
IV	PGD Sơn Động	70	118.702	0	227.690	0	500	-170	8.903	100	67.715	11.400	83.549
1	Xã An Lạc	20	10.737	-3	18.429		100		916		2.050		2.444
2	Xã Dương Hưu	11	11.838	40	28.867		100		548		8.895	1.630	8.197
3	Xã Sơn Động	49	30.556	68	77.239		0	-36	2.926	100	20.756	6.020	42.618
4	Xã Tuấn Đạo	30	12.435	62	13.570		0	-74	1.209		5.705		2.571
5	Xã Tây Yên Tử	-250	12.657	-30	24.590		200		1.866		9.750	3.500	18.733
6	Xã Vân Sơn	240	11.333	91	15.846		0		454		6.269		1.647
7	Xã Yên Định	122	15.283	-147	23.019		0		554		6.507	250	4.938
8	Xã Đại Sơn	-152	13.864	-81	26.129		100	-60	430		7.784		2.401
9	Cho vay trực tiếp												0
V	PGD Yên Thế	0	196.602	4.258	176.282	0	680	0	30.068	0	106.631	0	31.596
1	Xã Bồ Hạ	-406	35.667	-670	9.431		300		4.949	-1.176	31.809	2.500	7.172
2	Xã Tam Tiến	662	39.396	362	36.025		0		6.814	3.803	18.485		4.469
3	Xã Xuân Lương	156	33.991	4.727	64.537		0		3.925	1.929	13.514	1.500	3.800
4	Xã Yên Thế	-229	45.757	-527	9.833		0		8.950	-1.344	29.020	-4.000	10.799

TT	Xã, phường	DƯ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG											
		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHĐ (không bao gồm cho vay theo NQ11)		Cho vay NOXH (không bao gồm cho vay theo NQ11)	
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026
5	Xã Đồng Kỳ	-183	41.791	367	56.458		380		5.429	-3.212	13.803		5.356
6	Cho vay trực tiếp												0
VI	PGD Hiệp Hòa	1.060	269.389	-1.372	19.727	0	2.300	-1.060	123.994	0	108.139	8.000	68.492
1	Xã Hiệp Hòa	-900	74.818	-173	2.396		300	-106	38.504		25.326	3.000	31.158
2	Xã Hoàng Vân	500	48.795	-984	14.276		700	-186	18.548		28.285	1.000	8.565
3	Xã Hợp Thịnh	0	75.294	-127	2.900		900	-528	39.423		26.462	2.000	12.222
4	Xã Xuân Cẩm	1.460	70.482	-88	156		400	-240	27.519		28.066	2.000	16.547
5	Cho vay trực tiếp												0
VII	PGD Lạng Giang	0	194.881	-1.446	11.086	-100	3.450	0	32.615	0	128.674	0	89.965
1	Xã Kép		40.220	-550	9.880	-100	1.200		7.153		27.856		19.362
2	Xã Lạng Giang		43.712		150		750		9.001		27.929		25.314
3	Xã Mỹ Thái		37.906	-896	356		600		5.193		27.280		20.837
4	Xã Tiên Lục		51.822		700		400		8.992		27.580		12.645
5	Xã Tân Dĩnh		21.221		0		500		2.276		18.029		11.807
6	Cho vay trực tiếp												0
VIII	PGD Tân Yên	2.160	208.457	-380	470	0	3.230	-240	47.233	0	110.511	4.500	61.710
1	Xã Ngọc Thiệu	3.680	53.560		0	100	1.400	-80	14.732	743	31.399		9.061

TT	Xã, phường	DƯ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG											
		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHD (không bao gồm cho vay theo NQ11)		Cho vay NOXH (không bao gồm cho vay theo NQ11)	
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026
2	Xã Nhã Nam		38.122		97		200	-50	8.357	-502	17.598	-291	5.435
3	Xã Phúc Hòa	-130	28.469	-380	374	-100	630	-25	6.588	696	22.752	420	8.349
4	Xã Quang Trung	-450	37.688		0		600	-85	7.715	123	17.404	1.500	6.658
5	Xã Tân Yên	-940	50.619		0		400	0	9.841	-1.060	21.358	2.900	31.006
6	Cho vay trực tiếp	-		-								-29	1.201
IX	PGD Việt Yên	-1.815	135.148	0	0	0	2.626	0	33.909	0	118.344	20.500	341.985
1	Phường Nénh	-401	13.484		0	0	800		3.282	-790	30.605	4.000	88.323
2	Phường Tự Lạn	-139	49.303		0	0	700		12.198	1.370	29.078	2.500	28.789
3	Phường Việt Yên	-441	29.646		0	0	490		7.590	-2.323	26.463	4.000	36.290
4	Phường Vân Hà	-834	42.715		0	0	636		10.839	1.743	32.198	3.500	30.828
5	Cho vay trực tiếp											6.500	157.755
X	PGD Chũ	-509	132.862	-1.000	11.404	0	2.195	0	28.178	0	101.844	1.900	9.600
1	Phường Chũ	-616	36.279		0		600		9.227		40.161	1.900	7.040
2	Phường Phượng Sơn	-441	43.339		0		1.150		6.815		27.688	0	470
3	Xã Kiên Lao	67	28.003	-610	5.742		445		6.712		17.371		1.090
4	Xã Nam Dương	481	25.241	-390	5.661		0		5.425		16.624		1.000
5	Cho vay trực tiếp												0

TT	Xã, phường	DƯ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG											
		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHD (không bao gồm cho vay theo NQ11)		Cho vay NOXH (không bao gồm cho vay theo NQ11)	
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026
XI	PGD Yên Phong	584	311.586	0	0	0	3.428	-584	19.759	0	161.528	4.500	46.366
1	Tam Giang		46.820		0		480	-213	4.911		22.880		4.763
2	Tam Đa		74.889		0		50	-50	3.796		32.259		1.071
3	Văn Môn		58.878		0		400	-146	919		39.785		5.394
4	Yên Phong		77.317		0		1.068	-120	6.291		40.966		4.733
5	Yên Trung	584	53.680		0		1.430	-55	3.843		25.638		2.071
6	Cho vay trực tiếp											4.500	28.334
XII	PGD Quế Võ	-1.176	259.094	0	0	0	1.350	0	7.770	0	193.187	1.000	136.272
1	Bồng Lai	-671	25.105		0		300		2.180	-1.031	28.242		6.493
2	Chi Lăng	657	75.496		0		100		1.843	-826	21.697		1.601
3	Đào Viên	-502	44.965		0		400		1.916	-1.158	31.297		7.946
4	Nhân Hoà	-668	27.062		0		100		410	1.255	24.980		6.981
5	Phù Lãng	514	65.378		0		100		400	1.888	30.826		109
6	Phương Liễu	-51	5.342		0		100		440	836	20.797		4.866
7	Quế Võ	-455	15.746		0		250		581	-964	35.348		10.030
8	Cho vay trực tiếp		0	0	0		0		0		0	1.000	98.246
XIII	PGD Gia Bình	0	251.712	0	0	0	1.100	0	10.867	0	175.605	1.300	31.119
1	Cao Đức	428	19.093		0		0		722		15.213	0	2.364

TT	Xã, phường	DƯ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG											
		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHD (không bao gồm cho vay theo NQ11)		Cho vay NOXH (không bao gồm cho vay theo NQ11)	
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026
2	Gia Bình	-1.166	84.652		0		650		3.558		58.527	2.906	12.918
3	Nhân Thắng	494	39.815		0		100		2.479		32.265	823	6.960
4	Đông Cứu	244	68.578		0		300		2.889		47.658	-1.780	4.364
5	Đại Lai		39.573		0		50		1.219		21.943	-649	4.513
6	Cho vay trực tiếp										0		0
XIV	PGD Thuận Thành	-3.612	187.743	0	0	100	1.650	-560	28.529	560	160.457	1.200	67.457
1	Mão Điền	-532	43.903		0	0	650	-10	9.905	2.073	32.899	1.200	12.532
2	Ninh Xá	-616	21.119		0	0	0	0	625	260	16.589	0	5.506
3	Song Liễu	-274	41.466		0	0	400	-43	3.193	-66	33.662	0	8.472
4	Thuận Thành	-790	35.469		0	100	200	-190	8.163	-13	40.967	0	23.914
5	Trí Quả	-1.169	25.655		0	0	0	-315	4.770	396	21.211	0	13.022
6	Trạm Lộ	-231	20.131		0	0	400	-2	1.873	-2.090	15.129	0	4.011
7	Cho vay trực tiếp												0
XV	PGD Lương Tài	1.298	263.088	0	0	0	4.520	-313	19.970	0	175.252	2.500	36.838
2	Lương Tài	212	42.829	0	0	0	900	-40	3.578	160	34.091	693	12.649
3	Trung Chính	487	63.275	0	0	0	1.700	0	5.733	-636	49.810	-327	6.256
4	Trung Khê	473	86.332	0	0	0	750	-233	6.392	-24	47.003	811	10.692

TT	Xã, phường	DƯ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG											
		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHĐ (không bao gồm cho vay theo NQ11)		Cho vay NOXH (không bao gồm cho vay theo NQ11)	
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026
1	Lâm Thao	126	70.653	0	0	0	1.170	-40	4.268	500	44.348	1.323	7.241
5	Cho vay trực tiếp												0
XVI	PGD Tiên Du	180	290.514	0	0	0	1.500	-180	13.407	0	171.834	800	34.459
1	Liên Bảo	-357	46.987		0		250	-94	2.583		31.075		7.063
2	Phật Tích	591	65.526		0		300	0	2.126		40.802		4.289
3	Tiên Du	200	63.273		0	-100	300	-45	4.472		39.787	800	12.992
4	Tân Chi	182	63.477		0	100	350	-40	2.482		28.001		7.263
5	Đại Đồng	-436	51.251		0		300	-1	1.744		32.169		2.852
6	Cho vay trực tiếp								0				0
XVII	PGD Từ Sơn	-169	3.024	0	0	0	430	0	12.153	0	228.868	800	57.870
1	Phù Khê	-115	2.358		0		138		5.801	4.500	71.765	-2.000	14.102
2	Tam Sơn	-54	607		0		150		2.180	600	44.777	0	8.587
3	Từ Sơn		59		0		142		2.126	-5.150	68.185	0	21.017
4	Đồng Nguyên		0		0		0		2.046	50	44.140	400	3.607
5	Cho vay trực tiếp											2.400	10.557
XVIII	PGD Kinh Bắc	0	18	0	0	0	740	0	10.448	0	211.305	1.400	62.809
1	Hạp Lĩnh		0		0		100		700		20.313	-12	2.193

TT	Xã, phường	DƯ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG											
		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHD (không bao gồm cho vay theo NQ11)		Cho vay NOXH (không bao gồm cho vay theo NQ11)	
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026
2	Kinh Bắc		8		0		390		4.038		68.990	-925	31.968
3	Nam Sơn		0		0		50		855		43.948	-501	2.974
4	Võ Cường		10		0		150		1.121		39.976	2.701	14.491
5	Vũ Ninh		0		0		50		3.734		38.078	237	9.285
6	Cho vay trực tiếp											-100	1.898



Kèm theo Quyết định số 655/QĐ-BĐD-HĐQT ngày 19/6/2026 của Trường BĐD-HĐQT-NHCSXH tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

PMW

TT	Xã, phường	DƯ NỢ NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG													
		Hộ nghèo		Hộ Cận nghèo		Hộ mới thoát nghèo		Hộ MSTB		NS&VSMT		GQVL		XKLD (theo ND 338/2025/ND-	
		+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm 2026	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm
4	Xã Sa Lý		0		0		200		0		0		4.014		0
5	Xã Sơn Hải		0		0		200		0		0		2.000		0
6	Xã Tân Sơn		0		0		200		0		0		2.200		0
7	Xã Đèo Gia		0		0		130		0		0		2.010		95
8	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
III	PGD Lục Nam	0	27	0	0	0	1.300	0	0	0	0	-141	69.090	141	253
1	Xã Bảo Đài		0		0		200		0		0	280	12.762	76	76
2	Xã Bắc Lũng		20		0		200		0		0	25	5.399		0
3	Xã Cẩm Lý		0		0		0		0		0	-360	10.750		0
4	Xã Lục Nam		0		0	100	500		0		0	184	14.983		62
5	Xã Lục Sơn		0		0	-100	0		0		0	-138	3.641		50
6	Xã Nghĩa Phương		7		0		200		0		0	-84	6.803		0
7	Xã Trường Sơn		0		0	0	100		0		0	-100	3.000	65	65
8	Xã Đông Phú		0		0		100		0		0	52	11.752		0
9	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
IV	PGD Sơn Động	0	31	0	0	0	1.000	0	0	0	0	0	43.493	0	260
1	Xã An Lạc		0		0		0		0		0		3.945		200
2	Xã Dương Hưu		0		0		200		0		0		3.133		0

TT	Xã, phường	DƯ NỢ NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG													
		Hộ nghèo		Hộ Cận nghèo		Hộ mới thoát nghèo		Hộ MSTB		NS&VSMT		GQVL		XKLD (theo ND 338/2025/ND-	
		+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm 2026	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm
3	Xã Sơn Động		0		0		300		0		0		9.452		60
4	Xã Tuấn Đạo		0		0		0		0		0		6.513		0
5	Xã Tây Yên Tử		0		0		200		0		0		3.838		0
6	Xã Vân Sơn		0		0		0		0		0		3.936		0
7	Xã Yên Định		31		0		300		0		0		4.864		0
8	Xã Đại Sơn		0		0		0		0		0		7.812		0
9	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
V	PGD Yên Thế	-48	100	0	0	0	400	0	0	0	0	48	58.953	0	55
1	Xã Bồ Hạ		0		0		0		0		0	-756	12.315		0
2	Xã Tam Tiến		0		0		300		0		0	510	13.135		0
3	Xã Xuân Lương	-48	0		0		0		0		0	433	5.865		0
4	Xã Yên Thế		0		0		0		0		0	-610	15.621		55
5	Xã Đồng Kỳ		100		0		100		0		0	471	12.018		0
6	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
VI	PGD Hiệp Hòa	0	0	0	0	0	950	0	0	0	0	0	70.631	0	0
1	Xã Hiệp Hòa		0		0		100		0		0		16.180		0
2	Xã Hoàng Vân		0		0		150		0		0		20.097		0
3	Xã Hợp Thịnh		0		0		100		0		0		23.593		0

TT	Xã, phường	DỰ NỢ NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG													
		Hộ nghèo		Hộ Cận nghèo		Hộ mới thoát nghèo		Hộ MSTB		NS&VSMT		GQVL		XKLD (theo ND 338/2025/ND-)	
		+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm 2026	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm
4	Xã Xuân Cẩm		0		0		600		0		0		10.761		0
5	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
VII	PGD Lạng Giang	0	0	0	0	0	950	0	0	0	0	0	77.058	0	0
1	Xã Kép		0		0		470		0		0		14.943		0
2	Xã Lạng Giang		0		0		80		0		0		20.644		0
3	Xã Mỹ Thái		0		0		200		0		0		14.065		0
4	Xã Tiên Lục		0		0		0		0		0		17.818		0
5	Xã Tân Dĩnh		0		0		200		0		0		9.588		0
6	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
VIII	PGD Tân Yên	0	0	0	0	0	900	0	0	0	0	0	72.393	0	0
1	Xã Ngọc Thiện		0		0		300		0		0	72	14.469		0
2	Xã Nhã Nam		0		0		300		0		0	-40	11.294		0
3	Xã Phúc Hòa		0		0		200		0		0	411	13.930		0
4	Xã Quang Trung		0		0		0		0		0	-240	14.424		0
5	Xã Tân Yên		0		0		100		0		0	-203	18.276		0
6	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
IX	PGD Việt Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	73.963	0	0
1	Phường Nénh		0		0		0		0		0	2.411	17.800		0

TT	Xã, phường	DƯ NỢ NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG													
		Hộ nghèo		Hộ Cận nghèo		Hộ mới thoát nghèo		Hộ MSTB		NS&VSMT		GQVL		XKLD (theo ND 338/2025/ND-	
		+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm 2026	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm
2	Phường Tự Lạn		0		0		0		0		0	-950	18.513		0
3	Phường Việt Yên		0		0		0		0		0	-373	16.582		0
4	Phường Vân Hà		0		0		0		0		0	-1.088	21.068		0
5	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
X	PGD Chũ	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0	61.588	0	80
1	Phường Chũ		0		0		0		0		0	21	29.158		80
2	Phường Phụng Sơn		0		0		0		0		0	-36	14.849		0
3	Xã Kiên Lao		0		0		0		0		0	-23	7.500		0
4	Xã Nam Dương		0		0		100		0		0	38	10.081		0
5	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
XI	PGD Yên Phong	0	0	0	520	0	580	0	950	0	0	0	89.124	0	0
1	Tam Giang		0		100		230		200		0		8.850		0
2	Tam Đa		0		120		100		0		0		21.042		0
3	Văn Môn		0		200		50		50		0		22.326		0
4	Yên Phong		0		100		100		400		0		26.180		0
5	Yên Trung		0		0		100		300		0		10.726		0
6	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
XII	PGD Quế Võ	0	620	0	995	0	250	0	1.300	0	16	0	94.192	0	0

TT	Xã, phường	DỰ NỢ NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG													
		Hộ nghèo		Hộ Cận nghèo		Hộ mới thoát nghèo		Hộ MSTB		NS&VSMT		GQVL		XKLD (theo ND 338/2025/ND-	
		+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm 2026	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm
1	Bồng Lai		70		100		0		0		0	694	14.558		0
2	Chi Lăng		50		100		0		650		0	-313	11.631		0
3	Đào Viên		0		86		50		500		0	-300	12.682		0
4	Nhân Hòa		100		0		200		0		0	-703	12.899		0
5	Phù Lãng		300		289		0		150		0	1.366	15.131		0
6	Phương Liễu		100		220		0		0		0	-248	11.067		0
7	Quế Võ		0		200		0		0		16	-496	16.224		0
8	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
XIII	PGD Gia Bình	0	0	0	250	0	0	0	7.390	0	0	0	102.674	0	0
1	Cao Đức		0		50		0		450		0		5.083		0
2	Gia Bình		0		50		0		1.440		0		42.628		0
3	Nhân Thắng		0		0		0		600		0		14.253		0
4	Đông Cứu		0		150		0		3.950		0		19.116		0
5	Đại Lai		0		0		0		950		0		21.594		0
6	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
XIV	PGD Thuận Thành	0	0	0	400	-130	4.698	-100	500	0	15	230	102.991	0	0
1	Mão Điền		0		0	0	1.048	0	0		0	-650	20.781		0

smc

TT	Xã, phường	DƯ NỢ NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG													
		Hộ nghèo		Hộ Cận nghèo		Hộ mới thoát nghèo		Hộ MSTB		NS&VSMT		GQVL		XKLĐ (theo ND 338/2025/ND-	
		+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm 2026	+,- so với KH đã giao	Kế hoạch dư nợ năm
2	Ninh Xá		0		0	0	970	0	0		0	454	11.054		0
3	Song Liễu		0		0	0	240	0	0		0	-310	20.908		0
4	Thuận Thành		0		200	-50	1.190	0	200		15	433	20.498		0
5	Trí Quả		0		200	-80	760	-100	100		0	303	17.391		0
6	Trạm Lộ		0		0	0	490	0	200		0	0	12.359		0
7	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
XV	PGD Lương Tài	0	0	0	1.440	0	300	0	6.760	0	0	0	90.573	0	0
1	Lâm Thao		0		300		0		2.150		0		16.135		0
2	Lương Tài		0		250		0		1.010		0		21.341		0
3	Trung Chính		0		190		300		1.000		0		21.886		0
4	Trung Kênh		0		700		0		2.600		0		31.211		0
5	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0
XVI	PGD Tiên Du	0	0	0	728	0	0	0	1.342	0	0	0	100.626	0	0
1	Liên Bảo		0		148		0		200		0	-392	16.736		0
2	Phật Tích		0		160		0		0		0	2.390	24.250		0
3	Tiên Du		0		70		0		892		0	465	18.883		0
4	Tân Chi		0		350		0		150		0	113	19.060		0
5	Đại Đồng		0		0		0		100		0	-576	18.697		0

TT	Xã, phường	DỰ NỢ NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG													
		Hộ nghèo		Hộ Cận nghèo		Hộ mới thoát nghèo		Hộ MSTB		NS&VSMT		QCVL		XKLĐ (theo ND 338/2025/ND-	
		+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm 2026	+, - so với KH đã giao	Kế hoạch dự nợ năm
6	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0	-2.000	3.000		0
XVII	PGD Từ Sơn	0	1	0	285	0	50	0	0	0	15	0	134.480	0	0
1	Phù Khê		1		240		50		0		0		43.822		0
2	Tam Sơn		0		0		0		0		0		26.205		0
3	Từ Sơn		0		45		0		0		15		39.224		0
4	Đồng Nguyên		0		0		0		0		0		24.229		0
5	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		1.000		0
XVIII	PGD Kinh Bắc	0	154	0	183	0	0	0	0	0	99	0	144.228	0	0
1	Hạp Lĩnh		0		20		0		0		16		5.862		0
2	Kinh Bắc		53		100		0		0		83		56.492		0
3	Nam Sơn		0		0		0		0		0		29.362		0
4	Võ Cường		0		39		0		0		0		25.316		0
5	Vũ Ninh		101		24		0		0		0		27.196		0
6	Cho vay trực tiếp		0		0		0		0		0		0		0

PMU